

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ HOÀNG HỢP Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 68/NQ-HĐND

Hoàng Hợp, ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa
phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN XÃ HOÀNG HỢP
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 12

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội hóa
15 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày
13/11/2024 của Quốc hội hóa 15 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính về
việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Kế hoạch tài
chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Nghị quyết số 286/NQ-HĐND ngày 17/12/2024 của Hội đồng
nhân dân huyện Hoàng Hoá khóa XXI kỳ họp thứ 24 về phê chuẩn dự toán thu
ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân
sách cấp huyện năm 2025*

*Căn cứ Quyết định số 5608/QĐ-UB ngày 25/12/2024 của UBND huyện
Hoàng Hoá về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi
ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025;*

*Căn cứ kết quả thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm
2024; Định hướng phát triển kinh tế xã hội và khả năng ngân sách địa phương
năm 2025;*

*Theo đề nghị tại Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024
của UBND xã Hoàng Hợp về việc đề nghị phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách
xã và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban
kinh tế - xã hội HĐND và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án
phân bổ ngân sách năm 2025 với các nội dung cụ thể như sau:

7.854.534.000 đồng

179.700.000 đồng

359.673.000 đồng

1.750.000.000 đồng

5.339.161.000 đồng

5. (Có các biểu chi tiết kèm theo)

7.854.534.000 đồng

5.949.121.000 đồng

1.750.000.000 đồng

155.413.000 đồng

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao UBND xã.

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, ban hành quyết định về thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025.

2. Tổ chức, thực hiện; công khai dự toán đúng quy định; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân xã.

3. Đối với một số nội dung chưa phân bổ chi tiết, giao Ủy ban nhân dân xã căn cứ vào nội dung, tính chất, sự cần thiết của từng công việc chủ động thực hiện và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân, HĐND xã tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND xã giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khoá XXI, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhân:

- Như điều 3;
- HĐND-UBND huyện (b/c);
- Phòng Tư pháp (b/c);
- T.Tr Đảng ủy (b/c);
- Các đại biểu HĐND xã (t/h);
- Các thành viên UBND xã (t/h);
- MTTQ-các ngành đoàn thể (p/h);
- Các thôn (t/h);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Huy Thụ

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 31/12/2024 của HĐND xã Hoàng Hợp)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện 2024		Dự toán năm 2025	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU	20,627,525,166	20,627,525,166	7,854,534,000	7,854,534,000
I	Các khoản thu 100%	366,420,600	366,420,600	179,700,000	179,700,000
	- Phí, lệ phí	29,211,600	29,211,600	20,000,000	20,000,000
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi(Bao gồm tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất công ích)	247,408,000	247,408,000	159,700,000	159,700,000
	- Thu từ hoạt động chợ đồ, bến bãi	62,600,000	62,600,000		
	- Thu khác(Thu nợ cũ, thu trạm phát sóng viettel)	24,901,000	24,901,000		-
	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	2,300,000	2,300,000		-
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm(%)	9,382,710,494	9,382,710,494	2,109,673,000	2,109,673,000
1	Các khoản thu phân chia	283,284,586	283,284,586	149,200,000	149,200,000
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đất ở	40,342,424	40,342,424	34,000,000	34,000,000
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	13,900,000	13,900,000	15,200,000	15,200,000
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	229,042,162	229,042,162	100,000,000	100,000,000
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	9,099,425,908	9,099,425,908	1,960,473,000	1,960,473,000
	- Thuế thu nhập cá nhân	159,862,787	159,862,787	107,500,000	107,500,000
	- Thuế GTGT + thu nhập doanh nghiệp	87,000,248	87,000,248	102,000,000	102,000,000
	- Tiền cho thuê mặt đất mặt nước	973,000	973,000	973,000	973,000
	- Các khoản thu phân chia khác	16,315,743	16,315,743		
	- Thu tiền sử dụng đất	8,835,274,130	8,835,274,130	1,750,000,000	1,750,000,000
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã	-	-	-	-
IV	Thu chuyển nguồn	309,426,972	309,426,972	226,000,000	226,000,000
	Kinh phí tăng lương từ Nguồn CCTL năm trước	309,426,972	309,426,972	226,000,000	226,000,000
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10,568,967,100	10,568,967,100	5,339,161,000	5,339,161,000
	- Thu bổ sung cân đối	3,952,618,000	3,952,618,000	5,339,161,000	5,339,161,000
	-Thu bổ sung có mục tiêu	6,616,349,100	6,616,349,100		



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 31/12/2024 của HĐND xã Hoàng Hiệp)

ĐVT: Đồng

NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2024				Dự toán năm 2025			
	Tổng số	ĐTPT	TX		Tổng số	ĐTPT	TX	
1	2	3	4		5	6	7	
Tổng số chi	20,627,525,166	14,666,809,179	5,960,715,987		7,854,534,000	1,750,000,000	6,104,534,000	
Trong đó	-	-	-		-	-	-	
Chi cho ban quân sự và ban công an	124,786,512	-	124,786,512		379,899,000	-	379,899,000	
Chi hoạt động của ban quân sự	117,026,512		117,026,512		69,372,000		69,372,000	
Chi trật tự an toàn xã hội	7,760,000		7,760,000		310,527,000		310,527,000	
Chi giáo dục	10,037,518,206	10,029,076,086	8,442,120		957,758,244	877,758,244	80,000,000	
Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	431,700,000	400,000,000	31,700,000		36,984,000	-	36,984,000	
Chi phát thanh, truyền thanh	167,859,000	163,382,000	4,477,000		-	-	-	
Chi SN Y tế	369,698,000	369,698,000			485,268,000	485,268,000	-	
Chi SN bảo vệ môi trường	-				52,000,000		52,000,000	
Chi các hoạt động kinh tế	1,788,010,672	1,625,073,922	162,936,750		97,390,279	42,390,279	55,000,000	
Giao thông	1,519,664,500	1,519,664,500			42,390,279		35,000,000	
Nông-lâm- thủy lợi- hải sản	162,936,750				-	-	-	
Thương mại, du lịch	105,409,422	105,409,422						
Các hoạt động kinh tế khác (Kinh phí chỉ đạo, kiểm tra, giám sát ATTP)	-				20,000,000		20,000,000	
Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6,346,029,578	1,679,579,171	4,666,450,407		5,371,059,477	291,241,477	5,079,818,000	
Trong đó: Quỹ Lương	1,426,099,490		1,426,099,490				2,588,063,000	
1.1. Quản lý Nhà nước	6,010,770,578	1,679,579,171	4,331,191,407		5,019,730,477	291,241,477	4,728,489,000	
2. Đảng Cộng sản Việt Nam	98,285,000		98,285,000		149,829,000		149,829,000	
3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	74,500,000		74,500,000		66,500,000		66,500,000	
4. Đoàn Thanh niên cộng sản HCM	50,802,000		50,802,000		48,000,000		48,000,000	
5. Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	23,900,000		23,900,000		16,000,000		16,000,000	
6. Hội Cựu chiến binh	20,770,000		20,770,000		16,000,000		16,000,000	
7. Hội nông dân	16,702,000		16,702,000		16,000,000		16,000,000	
9. Chi hỗ trợ khác	50,300,000		50,300,000		9,000,000		9,000,000	
Chi cho công tác xã hội	415,140,000	-	415,140,000		336,946,000	-	336,946,000	

NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2024			Dự toán năm 2025		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7
Tổng số chi	20,627,525,166	14,666,809,179	5,960,715,987	7,854,534,000	1,750,000,000	6,104,534,000
trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ khác	229,512,000		229,512,000	259,582,000		259,582,000
Trợ cấp xã hội (Quà chúc thọ mừng thọ)	40,000,000		40,000,000	59,700,000		59,700,000
ảm bảo xã hội khác	145,628,000		145,628,000	17,664,000		17,664,000
ít kiệm chi hoạt động				71,526,000		71,526,000
i dự phòng	-			155,413,000		155,413,000
i chuyển nguồn	946,783,198	400,000,000	546,783,198	-		

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 31/12/2024 của HĐND xã Hoằng Hợp)

C	L	K	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3	4	5
			TỔNG CHI	7,854,534,000
989	280		SỰ NGHIỆP KINH TẾ	55,000,000
		281	Kinh phí chỉ đạo, kiểm tra giám sát ATTP	20,000,000
		281	Chi hoạt động của ngành nông, lâm, ngư nghiệp	35,000,000
989	280		CHI ĐẦU TƯ XDCB	1,750,000,000
989	280	292	Chi thanh toán nợ đọng XDCB các công trình đã phê duyệt QT, công trình đang thi công có khối lượng hoàn thành	42,390,279
989	130	139		485,268,000
822	070	071		500,000,000
989	070	072		377,758,244
805	340	341		291,241,477
989	160	161		53,342,000
989	250	261	HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	52,000,000
			Chi sự nghiệp môi trường	52,000,000
			TK chi nghiệp vụ ngành	2,184,000
819	340	351	ĐẢNG ỦY XÃ	149,829,000
			Chi cho công tác Đảng ở tổ chức cơ sở theo QĐ99 và QĐ 2587-QĐ/TW ngày 17/10/2018;	149,829,000
			Tiết kiệm chi 10%	14,982,900
811	340	361	ĐOÀN THANH NIÊN	48,000,000
			Khoản KP hoạt động của chi đoàn (5*2000.000)	10,000,000
			Chi hoạt động của ngành (NQ 232)	8,000,000
			Hoạt động trại hè ĐTN	30,000,000
			Tiết kiệm chi 10%	3,800,000
812	340	361	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ XÃ	16,000,000
			Khoản KP hoạt động của chi hội (5*2000.000)	10,000,000
			Chi hoạt động của ngành (NQ 232)	6,000,000
			Tiết kiệm chi 10%	600,000
813	340	361	HỘI NÔNG DÂN	16,000,000
			Khoản KP hoạt động của chi hội (5*2,000.000)	10,000,000
			Chi hoạt động của ngành (NQ 232)	6,000,000
			Tiết kiệm chi 10%	600,000
814	340	361	HỘI CỰU CHIẾN BINH	16,000,000
			Khoản KP hoạt động của chi hội (5*2.000.000)	10,000,000
			Chi hoạt động của ngành (NQ 232)	6,000,000
			Tiết kiệm chi 10%	600,000
820	340	361	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC	66,500,000
			KP hoạt động của BCTMT thôn (5*2.500.000)	12,500,000
			KP hoạt động Khu dân cư thôn (5*5.000.000)(NQ 108/2018 HĐND tỉnh)	25,000,000
			Chi hoạt động của ngành (NQ 232)	6,000,000
			KP toàn dân đoàn kết theo TT121 (NQ 108/2018 HĐND tỉnh)	20,000,000
			KP thăm hỏi, đón tiếp	3,000,000
			Tiết kiệm chi 10%	2,000,000

C	L	K	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
			Chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của HĐND theo NQ 183/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019	30,000,000
			TK chi 10% nghiệp vụ ngành	3,000,000
805	340	341	VĂN PHÒNG UBND	4,737,489,000
			Khoản KP hoạt động của thôn (5*4.500.000)	22,500,000
			Chi chế độ cho cán bộ công chức	2,588,063,000
			Phụ cấp BCT xã	470,705,000
			PC BCT thôn bao gồm phụ cấp Chi hội trưởng (NQ31/2024/HDDND)	648,648,000
			Nghị quyết 31 năm 2024	46,350,000
			Đại biểu HĐND	222,815,000
			Phụ cấp cấp ủy	101,088,000
			Chi tiếp cận pháp luật+ tuyên truyền+ hòa giải cơ sở	10,000,000
			Kinh phí cho cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân theo NQ 49/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	24,000,000
			Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính theo NQ 143/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	4,000,000
			Hỗ trợ kinh phí cho người trực tiếp giúp đỡ người được giao dục theo quyết định định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã,... theo Nghị Quyết 250/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 (360.000đ/tháng)	4,320,000
			Kinh phí giám sát cộng đồng theo ND 29/2021	10,000,000
			Kinh phí giám sát phản biện xã hội theo NQ 109/2018/NQ-HĐND	10,000,000
			Kinh phí cộng tác viên dân số - KHH theo VB số 8870/UBND - VX ngày 23/6/2021	6,000,000
			Chi hoạt động hành chính	
			Chi trả cho cán bộ hợp đồng	60,000,000
			Chi tiền điện	60,000,000
			Chi công tác phí CBCC	61,200,000
			Chi VPP CBCC	74,400,000
			Chi chè nước các phòng ban, các cuộc họp thông thường	6,000,000
			Chi mua vật tư sinh hoạt công sở	10,000,000
			Cước mạng internet; điện thoại, dịch vụ công nghệ thông tin	20,000,000
			Tiền báo chí	12,000,000
			Kinh phí cải cách hành chính	5,000,000
			Phần mềm quản lý tài sản MiSa	2,000,000
			Phần mềm kế toán xã VCS	8,000,000
			Các phần mềm khác	24,000,000
			Hỗ trợ Chi hoạt động hội khuyến học	1,500,000
			Chi hỗ trợ hoạt động của hội cựu TNXP	1,500,000
			Chi hỗ trợ hoạt động hội nạn nhân chất độc da cam	1,500,000
			Chi hỗ trợ hoạt động hội chữ thập đỏ	1,500,000
			Chi hỗ trợ hoạt động hội người cao tuổi	1,500,000
			Chi khen thưởng, chi các hội nghị của ủy ban	50,000,000

C	L	K	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
			Kinh phí quản lý hành chính khác mua sắm tài sản, tiếp khách công cụ, dụng cụ, sửa chữa thiết bị, máy móc,....hoạt động phát sinh khác	168,900,000
			Tiết kiệm chi hoạt động	36,825,100
810	010	011	BAN QUÂN SỰ	69,372,000
			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	30,000,000
			Kinh phí phụ cấp tăng thêm, BHXH cho ban Chỉ huy Quân sự xã	39,372,000
809	040	041	BAN CÔNG AN	310,527,000
			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	30,000,000
			Phụ cấp tổ ANTT	280,527,000
			GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	80,000,000
822	070	071	GIÁO DỤC MẦM NON	20,000,000
			Chi hoạt động	20,000,000
			TK chi nghiệp vụ ngành	1,410,000
989	070	072	GIÁO DỤC TRUNG TIỂU HỌC	20,000,000
			Chi hoạt động	20,000,000
			TK chi nghiệp vụ ngành	1,410,000
989	070	073	GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ	20,000,000
			Chi hoạt động	20,000,000
			TK chi nghiệp vụ ngành	1,410,000
989	070	075	TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG	20,000,000
			Chi hoạt động và phụ cấp giám đốc TTHTCĐ	20,000,000
			TK chi 10% nghiệp vụ ngành	1,410,000
			Y TẾ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI	
823	130	132	TRẠM Y TẾ XÃ	-
			Chi HĐ bảo vệ trạm y tế	
			Chi hoạt động	
989	130	139	HOẠT ĐỘNG Y TẾ KHÁC	-
			Chi hoạt động	
989	370		CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	336,946,000
989	370	374	Trợ cấp hàng tháng cho CB xã nghỉ việc theo chế độ	259,582,000
989	370	371	Chi hoạt động xã hội khác	17,664,000
825	370	398	Quà chúc thọ mừng thọ	59,700,000
989			Hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa, thông tin, truyền thanh	36,984,000
989	160	161	Chi hoạt động văn hóa	26,091,000
989	190	191	Đài truyền thanh xã	10,893,000
			Tiết kiệm chi sự nghiệp văn hóa	394,000
			CHI DỰ PHÒNG	155,413,000
			TIẾT KIỆM CHI	71,526,000